

# TỤC LỆ CỔ TRUYỀN LÀNG XÃ NGƯỜI VIỆT

ĐINH KHẮC THUẬN\*

Chúng tôi giới thiệu một cách khái quát về quá trình văn bản hóa và nội dung của tục lệ cổ truyền làng xã người Việt vùng đồng bằng Bắc, Trung Bộ Việt Nam, cùng giá trị sử liệu của chúng trong việc nghiên cứu đặc trưng làng xã người Việt trong lịch sử.

## 1. Tục lệ và văn bản hóa tục lệ cổ truyền

Mỗi làng xã cổ truyền Việt Nam đều có phong tục tập quán riêng biệt, định hình thành tục lệ làng xã. Hầu hết các tục lệ này được ghi chép thành văn bản mà phần lớn trong đó đã được sưu tầm, sao chép và hiện đang được bảo quản trong kho sách Hán Nôm tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm và ở một số thư viện khác ở trung ương và địa phương.

Về số lượng, riêng kho Tục lệ ở kho sách Hán Nôm có 646 đầu sách, với khoảng 2.000 văn bản tục lệ, thuộc về các xã, thôn, trang, ấp của các tỉnh Bắc Giang, Bắc Ninh, Hà Đông, Hà Nam, Hải Dương, Hưng Yên, Kiến An, Lạng Sơn, Nam Định, Nghệ An, Ninh Bình, Phú Thọ, Phúc Yên, Quảng Yên, Sơn Tây, Thái Bình, Thái Nguyên và Thanh Hoá (đơn vị hành chính vào những năm đầu thế kỷ XX). Ngoài ra, còn có trên dưới 100 bản tục lệ trong kho sách chung của Viện Nghiên cứu Hán Nôm, cũng như vài trăm văn bản khắc trên bia đá.

Về mặt văn bản, tài liệu tục lệ hiện có trong kho sách Hán Nôm chủ yếu là phong sách kí hiệu AF, gồm các văn bản chép tay

từ các địa phương gửi đến trong dịp sưu tầm và xây dựng kho tư liệu Hán Nôm của Viễn Đông bác cổ Pháp tại Hà Nội vào những năm đầu thế kỷ XX. Ngoài ra là các sách ở kho A thuộc Viện Nghiên cứu Hán Nôm có một lượng văn bản tục lệ đáng kể, với niên đại khác nhau, có nhiều giá trị về văn bản học. Chẳng hạn sách *Đông Ngạc xã điều lệ*, kí hiệu A.2506, *La Nội ý la hương lệ* kí hiệu A.729,... Trong một số tục lệ, chúng ta không chỉ thấy chúng được chép trong sách tục lệ thuộc kho AF, mà còn có trong sách thuộc kho A, thậm chí còn được khắc trên bia đá, như Khoán ước ba xã Dương Liễu, Quế Dương, Mậu Hoà huyện Đan Phượng (Hà Tây) vừa được chép trong sách *Dương Liễu, Quế Dương, Mậu Hoà đẳng xã giao tục lệ*, kí hiệu A.2855, vừa được chép trong sách tục lệ, kí hiệu AFa2/13, lại được khắc trên bia *Bản tổng tạo đình bi kí*, dựng năm Chính Hoà 10 (1689), số thác bản 36524-5. Đây là tư liệu quý giúp khảo cứu văn bản của tục lệ Dương Liễu nói riêng, các văn bản tục lệ khác nói chung.

Tuy phần lớn sách tục lệ không phải là bản gốc mà chủ yếu là bản sao, song các điều khoản có niên đại sớm đều được chép lại đầy đủ, thậm chí nhiều bản hương ước có khá nhiều niên đại khác nhau, bởi hương ước đó luôn được bổ sung và điều chỉnh vào các thời điểm khác nhau về sau. Chẳng hạn tục lệ làng Dương Liễu (Hà Tây) bao gồm các khoán ước lập năm Cảnh Trị thứ 4 (1666),

\* TS. Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

Cảnh Trị thứ 6 (1668), Cảnh Trị thứ 8 (1670), Chính Hoà thứ 12 (1691), Vĩnh Hựu thứ 5 (1739), Cảnh Hưng thứ 10 (1749), Cảnh Hưng thứ 15 (1754) và Cảnh Hưng thứ 21 (1760)... Nhiều hương ước khác bao gồm các điều khoản lập vào thời Lê, sau đó bổ sung vào thời Nguyễn.

Hầu hết niên đại sớm nhất của các văn bản tục lệ là từ thế kỷ XVII, trong đó điển hình là hương ước làng Dương Liễu vừa nêu trên, làng Mộ Trạch (Hải Dương) soạn thảo vào năm Cảnh Trị thứ 3 (1665), làng Quỳnh Đôi (Nghệ An) soạn vào thế kỷ XVII. Tục lệ làng Quỳnh Đôi chép trong sách *Quỳnh Đôi hương biên*, kí hiệu A.3154 do Hồ Phi Hội biên tập, sách chép về hương lệ của làng, song chỉ có một vài điều khoản, còn lại chép các công việc khác của làng.

Tuy nhiên đã xuất hiện và tồn tại một số văn bản tục lệ từ thời Lê sơ thế kỉ XV. Đó là một số điều ước được chép lại trong văn bản tục lệ thế kỉ XVII như tục lệ xã Đàm Khê (Ninh Bình) năm 1659 ghi rằng: “Muốn trị nước trước hết phải tề gia, còn trong thôn muốn yên lành phải giữ lấy tục lệ có từ thời Hồng Đức lưu truyền đến nay”; hoặc như sách *Đại Phụng tổng khoán ước*, kí hiệu A.2875 soạn vào năm Chính Hoà thứ 5 (1684), nhắc lại một số điều ước từ năm Hồng Đức thứ 6 (1475) (1). Một văn bản tư ước hết sức đặc sắc đã xuất hiện từ năm đầu thế kỉ XV, đó là tư ước xã Tri Lễ (huyện Kỳ Anh, tỉnh Nghệ An). Tư ước của xã này được lập ngay sau khi Lê Lợi và quan quân đến nơi đây vào năm Bình Định thứ 3 (1420) quy định cho toàn quan viên cùng dân chúng trong xã phải sống theo lễ nước, ai theo lệ cũ mọi rợ, sơ xuất sẽ bị trọng trị (2). Tuy văn bản này là bản chép về sau, song đã ghi lại những giao ước vốn có từ thế kỉ XV, một trong những tư ước làng xã sớm nhất hiện biết ở Việt Nam.

Một văn bản điều lệ khác cũng ở thế kỉ XV vô cùng quý giá, được khắc trên bia *Trần Tân từ lệ* ở đền Trần Tân huyện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh. Văn bia khắc năm Hồng Đức thứ 18 (1487) ghi lại việc các xã trong hai huyện Thiên Tài và Gia Định phủ Thuận An xứ Kinh Bắc định điều lệ tế thần. Đây có thể xem là những văn bản tục lệ làng xã người Việt sớm nhất hiện biết.

Trước thế kỉ XV, hoàn toàn không thấy một văn bản tục lệ nào. Tuy nhiên một số quy ước trong cúng lễ, minh thệ hàng năm đã xuất hiện, thậm chí xuất hiện rất sớm dưới hình thức truyền khẩu.

Thực tế, các văn bản tục lệ mới chỉ xuất hiện từ thế kỉ XV trở đi ở làng xã đồng bằng Bắc bộ, khi mà xã trở thành đơn vị hành chính cơ sở và làng xã được tổ chức ngày càng chặt chẽ. Nhà nước phong kiến ban hành chính sách quân điền, quy chế hóa việc chia cấp phần ruộng đất thuộc quyền sở hữu tối cao của Nhà nước nằm trong các làng xã, nhằm can thiệp sâu vào từng đơn vị tụ cư đó. Thời Lê sơ là thời kì mở đầu và cũng đạt đến đỉnh điểm một số khía cạnh trong việc thiết lập Nhà nước Trung ương tập quyền, trong đó chú trọng việc làm luật và điều hành theo luật. Các điều luật thời Lê sơ hiện được lưu truyền trong Quốc triều hình luật, bộ luật khá hoàn thiện thời Lê, thường được gọi là Luật Hồng Đức. Phần lớn điều luật thời Hồng Đức liên quan đến sự việc xảy ra ở làng xã như tranh kiện, thừa kế, ruộng hương hoá, răn đe hành vi trái với luân thường, đạo lý, phạt tội cờ bạc, rượu chè, gian dâm, trộm cướp... Những điều luật này tuy là của nhà nước, song lại là cơ sở để làng xã định ra điều ước của địa phương mình, thường được gọi là tư ước. Thực tế, Nhà nước có luật nước thì làng xã có lệ làng. Điều này thường được ghi trong các bài tựa của mỗi tục lệ hay hương ước, như hương ước xã Mộ Trạch (Hải Dương)

cho biết: “Nhà nước giữ đạo trị bình ắt phải nêu rõ kỷ cương, xóm làng giữ tục thuần hậu cần phải làm rõ quy ước, theo khuôn mẫu một điều mà lập ra các điều”. Các điều ước này trở thành lệ làng, đôi khi đôi lập với luật nước. Vì vậy, Nhà nước phong kiến thời Lê sơ đã hạn chế dân gian thiết lập tư ước, trong đó tiêu biểu là Đạo dụ của Lê Thánh Tông khuyên các làng xã không nên có khoán ước riêng. Điều này chứng tỏ rằng từ giữa thế kỷ XV trở đi, hương ước đã khá phổ biến ở làng xã và tồn tại song song với Luật pháp nhà nước.

Trải qua thế kỷ XVI, Nho giáo có phần nào nhường chỗ cho Phật giáo và Đạo giáo, song thể chế chính trị vẫn cơ bản duy trì theo nhà Lê sơ. Hồng Đức thiện chính là bộ luật được biên soạn và thực thi vào thế kỷ XVI, trên cơ sở các điều luật thời Hồng Đức (3). Các điều luật trong bộ luật này cũng bao gồm nhiều điều lệ cụ thể liên quan trực tiếp đến hoạt động nơi làng xã, có thể được xem là khuôn mẫu cho việc văn bản hoá tục lệ làng xã. Tuy nhiên đến nay hầu như chưa thấy một văn bản tục lệ làng xã thế kỷ XVI nào, mà chỉ biết một số điều ước được khắc trên bia. Trong đó, tiêu biểu là văn bia *Phúc Lâm Hoàng Thệ tự đình thị bi* ở chùa Phúc Lâm xã Vĩnh Thệ huyện Tiên Phong nay là huyện Ba Vì tỉnh Hà Tây, khắc năm Hưng Trị thứ 2 (1589) ghi điều ước rằng chùa Phúc Lâm của hương Chân Na, định lệ chia làm 12 khu phân chia sấm lễ vật và rước lễ.

Sang thế kỷ XVII, Nho giáo lại được đề cao. Bên cạnh các đạo luật có từ thời Hồng Đức được bổ sung sử dụng rộng rãi, Nhà nước phong kiến thời Lê - Trịnh thế kỷ XVII (năm 1663) còn ban bố 47 điều giáo hóa theo khuôn mẫu kinh điển Nho gia (4). Đó là những khuyến cáo về việc giữ gìn đạo lý lối sống xung quanh quan niệm về trung- hiếu-

ngĩa- đễ, về việc tổ chức đời sống làng xã và giản tiện phong tục, bảo vệ phong hóa, ngăn cấm bê đảng gian dân, đề phòng trộm cướp... Nội dung các điều giáo hóa này khá toàn diện phù hợp với cuộc sống làng xã, với tâm tư nguyện vọng và nhu cầu bình ổn vì một cuộc sống yên lành. Vì vậy, các điều giáo hoá được làng xã và nhân dân đồng tình, tiếp thu. Điều này có thể thấy được sự ra đời hàng loạt tục lệ ở làng xã với sự quán triệt sâu sắc các điều giáo hóa trên, trong đó tiêu biểu là tục lệ làng Mộ Trạch (Hải Dương), Dương Liễu (Hà Tây) (5)...

Mặt khác thế kỷ XVII, XVIII, làng xã người Việt vùng đồng bằng Bắc bộ khá phát triển cả về kinh tế, văn hoá và tín ngưỡng. Đây là thế kỷ của đình làng và sự du nhập Nho giáo vào làng xã một cách rộng khắp, khiến làng xã cũng có những mô phỏng như những "Tiểu triều đình" đối diện với nhà nước. Nhà nước có luật lệ thì dân làng có tư ước như rất nhiều bài tựa trong tục lệ cổ truyền đã viết như vậy. Vì lẽ đó mà tục lệ ở làng quê được tái biên một cách phổ biến. Đây là giai đoạn tái biên soạn rộng rãi tục lệ như nhận định của nhà Việt Nam học Nhật Bản ShiMao Minoru.

Số lượng văn bản tục lệ cổ truyền hiện biết chủ yếu là các văn bản biên soạn từ đầu thế kỷ XVII đến thế kỷ XIX (đầu thế kỷ XX là hương ước cải lương). Bên cạnh đó có một số tục lệ cổ truyền ở làng xã vùng trung du, vốn chỉ là truyền ngôn, mãi đến những năm đầu thế kỷ XX mới chép thành văn bản. Như vậy, hầu như mỗi làng xã từ đồng bằng đến trung du, thậm chí cả miền núi đều có tục lệ được văn bản hóa để phổ biến và duy trì nơi làng xã.

## 2. Nội dung của tục lệ cổ truyền

a. Nội dung cụ thể của tục lệ cổ truyền, do mỗi làng, tùy theo đặc điểm riêng, mà có

những tập tục, quy ước riêng; bởi vậy, nhìn chung các điều khoản ghi trong tục lệ rất đa dạng và phong phú. Phần lớn tục lệ thuộc làng thuần nông, chỉ có số ít thuộc về làng khoa bảng và làng nghề, hoặc của phố phường nơi đô thị, hay của làng công giáo. So với các làng thuần nông, tục lệ các làng khoa bảng, làng nghề có nét riêng mang đặc trưng của làng đó. Tiêu biểu trong số tục lệ đó là tục lệ các làng khoa bảng Đông Ngạc (Hà Nội), Mộ Trạch (Hải Dương), hoặc phố nghề Hàng Bạc (Hà Nội)...

- Đông Ngạc là một làng cổ từng nổi tiếng là làng trù phú, đông đúc và cũng là một trong những làng khoa bảng hàng đầu vùng quanh Thăng Long- Hà Nội. Trước Cách mạng Tháng Tám 1945, làng này có hơn 20 dòng họ lớn, có 21 vị đỗ Tiến sĩ văn, 1 vị Tiến sĩ võ trong các thời kì lịch sử. Làng hiện còn lưu giữ được 5 bản tục lệ, như *Đông Ngạc xã điều lệ*, *Hoa Ngạc xã tổng chung lệ bạ* và *Hương ước làng Đông Ngạc*... Bản Hương ước làng Đông Ngạc là hương ước cải lương được biên soạn vào thời kì thực hiện cải lương hương chính (năm 1927), còn văn bản tục lệ *Hoa Ngạc xã tổng chung lệ bạ* được soạn thảo vào thời Lê Cảnh Hưng thứ 44 (1744), là những quy định riêng về việc tang ma và quản lý nghĩa địa làng. Văn bản *Đông Ngạc xã tục lệ* là tập hợp các điều lệ chung của làng được thực thi, bổ sung vào năm Cảnh Hưng thứ 2 (1741) và năm Cảnh Hưng thứ 15 (1754). Ngoài ra, Đông Ngạc còn có tục lệ của phường Long Đằng, quy ước riêng về việc buôn bán song mây làm nghề thủ công. Chính vì có nhiều loại văn bản tục lệ khác nhau, nên bản Đông Ngạc xã tục lệ chủ yếu đề cập đến việc cúng tế, cụ thể như các tiết lễ trong năm như tết Nguyên đán, khai hạ, khai ấn, các lễ cúng hậu thần, lễ cúng ở các miếu, đặc biệt là các điều ước quy định cụ

thể về nghi thức nghênh rước thần trong các kì lễ hội, lệ vào đám, hát cửa đình... Các nghi thức tế lễ này luôn được bổ sung và đến năm Cảnh Hưng thứ 15 (1754) thì đã phân định thành rất nhiều điều lệ chi tiết, từ hiệu lệnh trống, cờ, đến nghi trượng lễ rước, cỗ bàn cúng tế, vị trí đứng tế, cùng sự phân công cụ thể của từng giáp trong xã, cũng như chia cỗ biếu lộc, các bậc vọng, ngôi thứ trong làng.

Vọng triều quan, bao gồm người đỗ Tiến sĩ bên văn, Tào sĩ bên võ, hoặc quan có phẩm hàm Tam phẩm, quan võ Nhị phẩm đang tại chức. Lễ vọng gồm 1 con trâu, 3 mâm xôi, rượu, trước lễ thần sau dải quan viên hương lão. Vọng quan viên và vọng hương viên, gồm những người đỗ Sinh đồ, Hương cống, hoặc có hàm Văn giai, cùng người có học thức, đứng dẫn. Ngoài ra, còn có vọng hương lão, vọng thôn trưởng... Đó cũng là sự phân hạng dân cư trong làng dựa trên tiêu chí bằng cấp. Đồng thời đây cũng là dấu ấn về sinh hoạt xã hội nổi bật của một làng khoa bảng có tiếng để lại.

- Tục lệ làng Mộ Trạch, làng khoa bảng nổi tiếng thời Lê. Tục lệ của làng được biên soạn khá sớm, niên đại sớm nhất được ghi trên văn bản là năm Cảnh Trị thứ 3 (1665) và được bổ sung nhiều lần sau đó. Khoản ước lập năm Cảnh Trị thứ 3 này gồm 30 điều, lễ khao vọng và cỗ mừng người đỗ Tiến sĩ, trúng Đông các, thăng tước Quận công, chức Thượng thư, đi sứ về, quan về hưu. Cầu phúc, đắp đường, tên gọi của giáp, kiện tụng theo lệ, bè đảng trộm cắp, hào và tre luỹ xung quanh làng chống trộm cấm phá, ăn trộm, ngô có điểm canh, giữ nước sản xuất, đi thi, nhậm chức mà phạm tội...

Năm Vĩnh Trị thứ 4 (1679) bổ sung 7 điều về ngăn chặn trộm cướp, cụ thể như 3 điều quy định bồi đắp thường xuyên hào sâu, tường cao để phòng gian phi, 1 điều về

cất cử canh phòng và các điều khác ngăn cấm việc thả trâu bò phá hại lúa, cấm cật trộm lúa ngoài đồng.

Một số điều ước bổ sung vào các năm trong niên hiệu Chính Hòa và Vĩnh Thịnh (từ năm 1685 đến năm 1719) quy định cụ thể hơn về khao vọng và ban tiền thưởng người làng được thăng nhậm chức tước trong triều, nghi thức nghênh rước triều quan sang tuổi 60. Bổ sung 1 điều về cấm đánh bạc. Tuy rằng trước đây đã có điều lệ này, song vẫn còn tệ nạn, nên quy định lại cụ thể hơn, định mức phạt người vi phạm đối với Quan viên phạt lợn rượu trị giá 3 quan tiền và không được dự hàng Quan viên; Nho sinh trúng thức, Giám sinh, Nho sinh, Sinh đồ phạt lợn giá trị 2 quan, không cho vào hội hương ẩm; người thuộc con cháu quan viên tùy nặng nhẹ mà xử...

Một số điều ước lập trong niên hiệu Bảo Thái và Vĩnh Khánh (năm 1722, 1728 và 1732), quy định rõ hơn tuổi người trong Văn thuộc từ 25 đến 45 lần lượt được chọn vào lo việc thờ cúng, mỗi năm Văn hội 5 người, con cháu Quan viên 3 người, Xã trưởng 2 người. Các điều ước khác quy định cụ thể hơn về việc thưởng cho người bắt được trộm và hình phạt với chuyện gian dâm trai gái trong làng.

Các điều ước bổ sung trong niên hiệu Cảnh Hưng thời Lê (năm 1746, 1771, 1772), cùng những năm 1795, 1797 thuộc thời Tây Sơn, định rõ việc phân bổ lễ vật cho các giáp trong các kì tế lễ, cùng các quy định về ngôi thứ, vị trí ngôi ở đình trung...

Sự bổ sung các điều mục trên cho thấy Mộ Trạch là làng có nhiều người đỗ đạt và làm quan trong triều, nên các điều lệ đầu tiên ở vào nửa đầu thế kỉ XVII chủ yếu đề cập đến việc khao vọng, tôn vinh người đỗ

đạt và làm quan được thăng chức tước, cùng khuyến khích việc học. Các điều lệ mới được bổ sung về sau cho thấy làng xã ngày càng phát triển cả về kinh tế, dân cư, khoa bảng và quan chức thăng tiến với sự xuất hiện ngày càng đông đảo tầng lớp Nho sĩ và con em quan lại sống ở làng xã, đồng thời cũng xuất hiện ngày càng nhiều lệ làng mới phiền phức hơn như các lễ nghi nặng nề phức tạp hơn, ngày càng có sự phân chia, tranh giành ngôi thứ nơi đình trung, cùng tệ nạn xã hội như cờ bạc, trộm cướp... Điều đó phản ánh một thực tế làng xã người Việt ở giai đoạn cuối thế kỉ XVIII khá phát triển, nhưng cũng nảy sinh không ít hủ tục, nhất là tệ nạn ngôi thứ, khao vọng, biểu xén, ăn uống lãng phí.

- Các bản tục lệ về làng nghề, nhất là phố nghề thì hầu như còn lại quá ít, nếu có thì các điều ước riêng về hoạt động nghề nghiệp chỉ là thứ yếu. Vì thế việc sưu tầm được bản tục lệ của phố cổ Kim Ngân hay phố Hàng Bạc, một trong ba mươi sáu phố phường của Hà Nội cổ, chuyên nghề vàng bạc, nay thuộc phường Hàng Bạc, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội là một bổ sung đáng kể vào tục lệ phố nghề hiếm hoi này. Văn bản này hiện được lưu giữ tại đình phố Kim Ngân nay là phố Hàng Bạc, Hà Nội, gồm 1 bản in thời Tây Sơn và 1 bản sao vào đầu thời Nguyễn. Văn bản có các điều lệ tương tự như tục lệ ở các làng nghề cũng như làng xã cổ truyền khác, nhất là các tiết lễ chung của phố, như tế đêm giao thừa, ngày tết Nguyên đán, lễ khai hạ, đặc biệt là lễ cầu phúc diễn ra ở đình cùng ca hát của đình... Tiếp đó là các hoạt động chung của phố như ngôi thứ, khao vọng, khích lệ việc học hành, việc chung, quan dịch, tang ma cưới xin, chống trộm cắp... Giống như tục lệ của làng ven đô, như phường Hồ Khẩu, tục lệ phố Kim Ngân không có điều khoản liên

quan đến sản xuất nông nghiệp và ruộng đất. Tuy nhiên, làng Hồ Khẩu thì chủ yếu sống bằng nghề làm giấy và buôn bán nhỏ, nhưng lại không có điều khoản nào liên quan đến việc đó. Trái lại tục lệ phố Kim Ngân chủ yếu phản ánh về nghề vàng bạc, buôn bán vàng bạc và khuyến khích con em trong phố theo nghề kim hoàn truyền thống này. Điều số 24 quy định: “Người nào có con cháu đã có gia thất, lại theo nghề của phường thì tiền thuế, quan dịch 1 năm sau sẽ chiếu bỏ vào sổ bạ bản phường và được ngồi ở dưới bàn thứ... Ai không được xác thực thì dừng việc buôn bán”... Đó chính là nét độc đáo riêng của tục lệ này.

Điều nổi bật nữa của tục lệ phố Kim Ngân là những điều về thu tiền từ các lò đúc bạc, vàng và các cửa hàng buôn bán vàng bạc để hình thành quỹ chung của phố, dùng vào việc quan dịch và các hoạt động công cộng khác. Phố đặt ra “tam trực”, luân lưu làm ứng trực để ứng phó công vụ. Phố còn đảm nhiệm thêm việc đúc đồ cống phẩm hàng năm cho triều đình để làm vật tuế cống.

Phần lớn tục lệ khác là của làng thuần nông, còn ngành nghề chỉ là nghề phụ. Nội dung các tục lệ này thường tập trung ở một số điều khoản liên quan đến việc tế tự, cúng lễ trong làng và xác định rõ tôn ty trật tự; ngoài ra là các điều khoản về bảo vệ (làng xóm) nông nghiệp, ruộng đồng, đóng góp với làng xóm, vấn đề khuyến khích học tập, tinh thần trọng lão...

Tục lệ bao gồm các điều ước phản ánh về bộ máy hành chính và các tổ chức xã hội nơi làng xã. Xã trưởng hay Lý trưởng là người đứng đầu bộ phận chức dịch làng xã, nên điều ước quy định người được bầu vào chức vị này phải biết chữ, có hiểu biết, không sai phạm và là gia đình khá giả. Kì

hạn thường là từ 3 đến 6 năm. Nếu mãn hạn mà không sai phạm gì thì được thành chức sắc của làng và được tiền thưởng như điều lệ xã Phú Khê (Phú Thọ) lập năm Quang Trung thứ 2 (1789) quy định: “Người nào làm xã trưởng một kì đủ là 6 năm thì thành chức sắc của làng. Ai làm tốt sẽ được thưởng 40 quan tiền”.

Tục lệ còn bao gồm những quy ước về việc bảo vệ an ninh làng xã. Ngoài các điều khoản nhằm ngăn ngừa việc đánh chửi nhau, ngăn ngừa và hạn chế nạn bê đảng trộm cắp trong làng, cũng như các điều ngăn cấm các tệ nạn cờ bạc, các quan hệ bất chính giữa nam và nữ, ... Các điều ước trong tục lệ cũng quy định việc bảo đảm các nghĩa vụ với nhà nước, mà trước hết là nghĩa vụ sưu thuế. Ngoài ra là các điều lệ về khuyến học, khuyến nông, bảo vệ môi trường, cùng những điều lệ mang tính đặc thù của mỗi làng xã. Các làng có truyền thống khoa bảng như giới thiệu ở trên đều có điều lệ đặc thù của họ; hoặc những làng vào những thời điểm nhất định luôn bị trộm cướp quấy phá thì có riêng điều lệ về canh phòng, bảo vệ xóm làng... Để các quy định được thực hiện nghiêm túc, thì thường được kèm theo các hình thức khen thưởng và xử phạt.

Trên đây là một số nội dung của tục lệ cổ truyền làng xã người Việt.

b. Nội dung các tục lệ nêu trên tuy phản ánh nét đặc thù về phong tục tập quán của từng làng, của từng thời kỳ lịch sử khác nhau, song đều cùng mang dấu ấn khá rõ nét của tư tưởng Nho giáo.

Bởi lẽ trước hết văn bản tục lệ được biên soạn bởi các bậc Nho học với các kinh điển Nho gia như sách Chu Lễ, Lễ Ký, Kinh Thi, Luận Ngữ, Lam điền Lã Thị hương ước làm nền tảng lý luận, đạo lý, chỗ dựa tinh thần

để xây dựng nên quy ước. Tục lệ xã Quang Hiến (Ninh Bình) lập năm Tự Đức thứ 30 (1877) định rằng: “Nước có luật lệ, pháp luật là của chung thiên hạ; dân có lệ tục, quy ước là để lòng người chung nhất. Vậy nên những lời nói trong kinh truyện, những điều thánh hiền di huấn là để tỏ rõ những mẫu mực cho hậu thế. Cho nên, để phòng các dị đoan trước hết phải từ lòng người. Nếu muốn đạo cai trị thống nhất, phong tục hòa đồng, thì không thể không nghiêm việc răn dạy, thúc ước” (6)

Như vậy, tục lệ hay hương ước do các bậc Nho gia trong làng biên soạn, cho dù chỉ văn bản hoá các phong tục tập quán vốn có của làng thì cũng đều được thổi vào đó tư tưởng của các nhà nho trong tầng lớp Nho sĩ. Do đó các điều ước đều gián tiếp hoặc trực tiếp thấm nhuần giáo lý Nho gia. Mặt khác, tục lệ của làng thường được đọc trước toàn dân vào dịp lễ hội đầu xuân của làng và được duy trì thường ngày, vì vậy các điều khoản liên quan đến giáo lý Nho gia này được thâm nhập ngày một sâu rộng trong cộng đồng làng xã.

Nho giáo thâm nhập vào làng xã trước hết qua các điều lệ trong khoán ước của làng liên quan đến răn bảo, thưởng phạt hành vi đạo đức. Những hành vi đạo đức này lại hoàn toàn dựa theo khuôn mẫu giáo lý đạo Nho, như khuyên răn trung hiếu, lễ nghĩa, phẩm hạnh. Hầu như tục lệ nào cũng có điều khoản về hành vi đạo đức theo giáo lý Nho học như vậy, trong đó nổi bật là đạo hiếu để. Nhiều hương ước quy định mức phạt rất nặng với người bất hiếu (có cha mẹ mà bỏ bê không cung kính phụng dưỡng và chửi bới cha mẹ), bất uyên (chỉ người vợ có lỗi lãng nhục bất kính đối với cha mẹ chồng), bất mục (không hoà mục trong cửu tộc), bất thuận (không hoà thuận với xóm giềng). Người xưa coi trọng đạo hiếu, coi trọng sự

báo hiếu, nên cũng hết sức coi trọng việc tang lễ. Vì vậy, trong các hương ước xuất hiện khá nhiều điều ước về việc tang ma. Lễ tang phải đảm bảo đúng quy ước, từ việc để tang, đến các nghi thức cúng lễ, mai táng, chịu tang... Có khá nhiều điều khoản phạt nặng người đang chịu tang cha mẹ mà phạm tội như gian dâm, trộm cắp, ca hát. Tuy nhiên, việc báo hiếu đó đôi khi thái quá, dẫn đến tốn kém, phiền phức.

Việc duy trì luân thường đạo lý theo khuôn mẫu lễ giáo Nho gia như vậy luôn được làng xã coi trọng và được định thành lệ làng.

Ngoài việc đề cao đạo hiếu, luân thường theo Nho giáo, tục lệ còn phản ánh khá đậm nét về ngôi thứ ở đình trung, nơi tập trung quyền uy lớn nhất của làng. Đình làng là sản phẩm của Nho giáo xuất hiện từ khi Nho giáo trở thành độc tôn từ thế kỷ XV, vừa là nơi thờ phụng vừa là nơi phán quyết của chức sắc trong làng. Nói một cách cụ thể hơn, đình là nơi thực thi các nghi thức cúng rước thần, tổ chức lễ hội, hát xướng, hương ẩm cỗ bàn trong ngày hội hay ăn khao, ăn khoán, hội họp của chức sắc trong làng. Vì thế thứ bậc ở đình trung hết sức quan trọng.

Một số làng khác phân định chỗ ngồi ở chốn đình trung bằng ranh giới hai bên tả hữu đình cho quan văn ở bên phải, gồm các vị tiến sĩ, quan văn có phẩm tước từ nhất phẩm đến cửu phẩm; quan võ ở bên trái gồm các vị tạo sĩ, các võ quan có phẩm hàm từ nhất phẩm đến các chức chánh đội, suất đội.

Cách sắp xếp này tương tự cách sắp đặt buổi thiết triều trong triều đình. Điều đó cho thấy tính tự trị nơi làng xã càng được định hình, như câu cửa miệng trong dân gian là “Hương đảng tiểu triều đình”.

Mặt khác, mối liên hệ chặt chẽ của tầng lớp Nho sĩ với làng xã là cầu nối giúp Nho

giáo thâm nhập vào làng xã. Thực tế Nho sĩ Việt Nam luôn gắn bó mật thiết với làng xã và với sản xuất nông nghiệp hơn là gắn với đô thị và thương mại như phần đông Nho sĩ Trung Quốc. Dân cư người Việt trước đây tuyệt đại đa số sống ở làng xã. Những người có học trong làng đỗ đạt thì làm quan, nếu không thì trở thành hương sư dạy học ở làng, hoặc làm nghề thuốc, thầy địa lý... Số lượng người có học sống ở làng ngày một đông. Hơn thế nữa, ngay cả những người đỗ đạt làm quan thì khi trí sĩ cũng lại trở về sống với dòng họ, làng xóm. Thậm chí khi đương chức, dù ở đâu thì họ đều cố mối liên hệ thường ngày với làng xã, đều có quyền lợi và nghĩa vụ với làng xã và đương nhiên có vị trí nhất định nơi làng xã. Chẳng vậy mà trước ngày những người thành đạt rất coi trọng việc vinh quy bái tổ (tức là khi vinh hiển thì phải về làng bái tạ tổ tiên), lệ làng luôn coi trọng việc khao vọng, như khoán nước năm Cảnh Hưng thứ 33 (1772) làng Mộ Trạch quy định: Ai ứng thí khoa bác cử mà đỗ Tạo sĩ, ngày vinh quy làng cũng làm lễ đón rước chúc mừng và đáp lễ giống như Tiến sĩ. Còn các chức Cai cơ, Thủ hiệu, Tạo sĩ, Toát thủ kính cẩn nhận sắc mệnh thì cũng đón rước và đáp lễ như các quan lại khi được thăng chức.

Trong tổ chức làng xã có hai thiết chế, một là chức dịch hai là kỳ mục. Chức dịch là đại diện của chính quyền Nhà nước phong kiến ở làng xã, còn kỳ mục hay Hội đồng kỳ mục bao gồm các quan lại các cấp về hưu, đứng đầu là một vị Tiên chỉ. Ngoài ra còn có các vị đương triều, quan viên, tư vấn tham gia vào các hoạt động chung của làng nhất là lễ hội, thờ cúng. Trong hầu hết các khoán ước đều thấy ghi rõ họ tên các vị chức sắc này.

Những chức quan trên đều có mặt trong các kỳ lễ lớn của làng và được định vị thứ bậc

nơi đình trung, chốn linh thiêng trang trọng nhất của làng xã. Thiết chế như vậy của làng xã khiến cho mối liên hệ giữa các Nho sĩ với làng xã ngày càng gắn bó chặt chẽ.

Như vậy, làng xã tuy là một đơn vị tự cư khép kín tự cung tự cấp, trong đó tư tưởng Nho giáo là chủ đạo, song vẫn bị tư tưởng Nho giáo thâm nhập và thâm nhập khá sâu. Sự thâm nhập đó bằng chính việc văn bản hóa các tục lệ để làm thành hương ước thực thi phổ biến ở mỗi làng xã. Trong đó có vai trò hàng đầu và mối liên hệ mật thiết với gia đình, dòng tộc, cũng như làng xã của các Nho sĩ đương triều và các bậc Nho học sinh sống ở địa phương. Tuy nhiên, với việc kế thừa những tập tục dựa trên nền đạo đức và tín ngưỡng truyền thống, hương ước vẫn luôn đi vào lòng người và được duy trì như một truyền thống nghìn xưa.

### 3. Tục lệ với làng xã cổ truyền

Tục lệ cổ truyền có vai trò to lớn góp phần hình thành truyền thống quý báu nơi làng xã, đó là truyền thống đoàn kết và cố kết cộng đồng. Tục lệ cổ truyền khuyên răn mọi người ăn ở hòa thuận theo đúng đạo hiếu gia đình, giữ gìn tình làng nghĩa xóm, giúp đỡ nhau khi hoạn nạn. Mỗi khi có cướp bóc, giặc dã, thì toàn thể dân làng từ già đến trẻ, đàn ông đàn bà đều hợp sức lại chống trả, bảo vệ xóm làng. Tục lệ cổ truyền quan tâm tới các việc chung của cộng đồng, tích cực đóng góp xây dựng làng xã, hoàn thành nghĩa vụ với làng, với nước. Mọi nghĩa vụ mà làng xã đặt ra đều được người dân tuân thủ nghiêm túc. Ý thức đó ăn sâu trong tiềm thức của người nông dân, lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác, trở thành truyền thống quý báu.

Tục lệ cổ truyền góp phần làm phong phú đời sống văn hóa làng xã. Tục lệ định



ra các điều ước của làng xã về trách nhiệm của các tổ chức, các giai tầng xã hội và các cá nhân trong việc tu bổ và bảo vệ đình chùa, đền miếu, việc sắm lễ, rước sách thờ thần, thờ phật được người nông dân tuân thủ nghiêm ngặt.

Tục lệ cổ truyền trong chừng mực nào đó có vai trò nhất định nhằm bênh vực quyền lợi và thân phận người phụ nữ trong bối cảnh xã hội thời phong kiến tồn tại quan niệm “trọng nam khinh nữ” khá nặng nề. Mức phạt quá nặng như vậy cho thấy tục lệ rất quan tâm đến việc bảo vệ và bênh vực quyền lợi, thân phận người phụ nữ. Việc chia gia sản, người phụ nữ cũng có quyền lợi như con trai trong gia đình. Điều này từng được luật pháp nhà nước phong kiến xác lập qua các điều ước ghi trong *Hồng Đức thiện chính*, bộ luật thời Mạc thế kỉ XVI là “Tài sản phân làm 20 phần, để lại 1 phần làm ruộng hương hoả, còn lại chia đều cho các con trai, con gái”. Người phụ nữ có 7 điều phải li dị, thì bên cạnh đó cũng có 3 điều không thể li dị được, dù mắc phải 1

trong 7 điều trên” (7). Tục lệ làng xã cũng có quy định tương tự như vậy. Điều ước xã Quảng Nạp (Ninh Bình) lập năm Cảnh Thịnh thứ 3 (1795) quy định: “Nếu có con trai con gái thừa kế thì số điền sản có bao nhiêu chia làm 10 phần, lấy 1 phần làm ruộng hương hoả, còn lại chia đều...”. Đó là những mặt tích cực trong tục lệ cổ truyền, góp phần dân chủ hóa ở nông thôn.

Tóm lại, trong các thời kỳ lịch sử từ thế kỉ XV trở đi, tục lệ cổ truyền ở các làng xã Việt Nam được văn bản hóa. Nội dung văn bản này khá phong phú, nhưng tập trung vào các mặt chính của đời sống xã hội, nhằm duy trì các truyền thống quý báu và thực thi nghĩa vụ với làng xóm, nhà nước của từng địa phương. Với nội dung đó, tục lệ cổ truyền làng xã người Việt giữ một vị trí quan trọng trong đời sống làng xã, là công cụ để điều chỉnh các mối quan hệ xã hội, để quản lí làng xã; đồng thời là biểu hiện sự dung hòa giữa tục lệ và luật pháp, giữa quyền lợi làng xã và nhà nước.

### CHÚ THÍCH

(1). Shimao Minoru. *Sử liệu có liên quan đến việc tái biên hương ước ở Bắc bộ Việt Nam thời Lê*, Tạp chí *Hán Nôm*, 2-2002, tr. 12-22.

(2). Xem, Trần Thanh Tâm. *Một số tài liệu bằng chữ viết vừa mới tìm được về mấy cuộc khởi nghĩa ở miền núi Nghệ Tĩnh*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, (50), 5-1963, tr. 58-61.

(3). Đinh Khắc Thuân. *Lịch sử triều Mạc qua thư tịch và văn bia*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2001, tr. 13.

(4). Xem *Lê triều giáo hoá điều luật*, sách chữ Hán, kí hiệu A.2507, Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

(5). Bùi Xuân Đính. *Nhà nước và pháp luật thời phong kiến Việt Nam, những suy ngẫm*, Nxb. Tư pháp, Hà Nội, 2005, tr. 218.

(6). Xem, Đinh Khắc Thuân (Chủ biên). *Tục lệ cổ truyền làng xã Việt Nam* (Khảo cứu và tuyển dịch), bản thảo, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, 2005.

(7). Ba điều đó: Một là người phụ nữ đó đã chịu tang cha mẹ chồng; hai là trước khi lấy chồng nhà chồng còn nghèo khó sau khá giả lên; ba là khi đi lấy chồng người phụ nữ đó còn bố mẹ, nay bố mẹ mất, không nơi nương tựa thì không được li dị và không được đuổi ra khỏi nhà. *Hồng Đức thiện chính*, bản dịch, Sài Gòn, 1959, tr.171.